

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468.381.261.858	462.427.629.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.306.174.848	124.655.804.185
111	1. Tiền		35.758.929.326	53.940.558.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.547.245.522	70.715.245.522
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	68.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		250.608.338.692	279.216.121.310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	428.848.866.189	429.433.176.667
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.352.691.936	3.224.288.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.654.409.484	5.439.083.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(201.247.628.917)	(158.880.427.892)
140	IV. Hàng tồn kho	8	54.601.448.134	57.086.590.731
141	1. Hàng tồn kho		54.783.848.134	57.268.990.731
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.865.300.184	1.469.113.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	64.597.509	56.058.275
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		856.559.308	772.495.358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	944.143.367	640.559.776
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		275.552.002.072	275.549.179.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.645.856.250	1.495.896.250
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.645.856.250	1.495.896.250
220	II. Tài sản cố định		35.406.521.722	36.159.544.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.724.097.158	11.477.119.711
222	- Nguyên giá		26.964.071.886	26.964.071.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.239.974.728)	(15.486.952.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12.	24.682.424.564	24.682.424.564
228	- Nguyên giá		25.595.669.564	25.595.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.245.000)	(913.245.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	212.113.875	271.642.329
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.333.509.065)	(17.273.980.611)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		186.635.925.155	186.810.413.800
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		904.093.413	904.093.413
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.436.887.831)	(3.262.399.186)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50.651.585.070	50.811.683.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.358.268.471	40.485.775.776
269	2. Lợi thế thương mại		9.293.316.599	10.325.907.332
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		743.933.263.930	737.976.809.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		276.702.586.199	285.692.039.784
310	I. Nợ ngắn hạn		276.593.895.359	285.250.232.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	122.292.036.324	113.164.168.006
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.681.730.044	1.653.688.743
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.129.898.004	6.685.264.280
314	4. Phải trả người lao động		6.571.105.232	2.812.128.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.134.671.028	7.192.040.215
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	198.839.091	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.128.559.748	32.157.484.798
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	102.002.043.000	120.594.067.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.455.012.888	991.391.063
330	II. Nợ dài hạn		108.690.840	441.806.940
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	108.690.840	441.806.940
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		467.230.677.731	452.284.769.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	467.230.677.731	452.284.769.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.467.647.208	16.205.646.067
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.826.877.970	25.413.125.043
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		21.631.922.077	173.102.225
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		17.194.955.893	25.240.022.818
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.550.152.553	24.279.998.503
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		743.933.263.930	737.976.809.397

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	170.846.624.687	144.513.302.797	558.089.238.838	397.887.762.194
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.846.624.687	144.513.302.797	558.089.238.838	397.887.762.194
11	4. Giá vốn hàng bán	28	168.404.357.186	143.039.709.562	547.307.972.217	372.449.030.993
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.442.267.501	1.473.593.235	10.781.266.621	25.438.731.201
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	77.683.000.602	13.612.070.346	79.520.985.489	13.778.857.114
22	7. Chi phí tài chính	30	5.032.463.210	1.166.176.344	5.341.531.182	2.736.949.108
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.857.776.944	1.165.799.675	5.166.844.916	2.723.227.464
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(194.156.478)	-	(194.156.478)
25	9. Chi phí bán hàng	31	4.862.803.945	3.482.990.664	8.383.659.138	7.311.607.231
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	55.494.025.894	3.965.881.846	60.833.461.253	11.021.764.495
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.735.975.054	6.276.458.249	15.743.600.537	17.953.111.003
31	12. Thu nhập khác	33	1.362.750.984	642.596.715	2.109.575.448	1.321.294.736
32	13. Chi phí khác	34	1.403.397.387	58.656.917	388.066.042	7.850.690.359
40	14. Lợi nhuận khác		(40.646.403)	583.939.798	1.721.509.406	(6.529.395.623)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.695.328.651,0	6.860.398.047	17.465.109.943	11.423.715.380
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.695.328.651	6.860.398.047	17.465.109.943	11.423.715.380
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.586.835.491	6.664.980.896	17.194.955.893	11.090.167.120
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		108.493.160	195.417.151	270.154.050	333.548.260
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		378	172	445	287
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		378	172	445	287

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.465.109.943	11.423.715.380
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.845.141.740	3.839.961.790
03	- Các khoản dự phòng		42.541.689.670	(2.806.126.380)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.870	376.669
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(79.107.342.172)	(13.578.622.636)
06	- Chi phí lãi vay		5.166.844.916	2.723.227.464
08	12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.088.525.033)	1.602.532.287
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.019.558.643)	971.810.280
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.485.142.597	95.000.364.244
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.126.928.589	(52.173.037.980)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(881.031.929)	1.785.138.370
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.176.056.903)	(2.537.450.439)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.055.580.000)	(103.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.608.681.322)	44.545.806.762
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
25	1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(68.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.107.342.172	7.194.973.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.107.342.172	7.194.973.559
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.550.370.000	56.596.760.125
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.142.394.317)	(114.443.727.121)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(256.235.000)	(26.769.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.848.259.317)	(57.873.735.996)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.349.598.467)	(6.132.955.675)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		124.655.804.185	102.554.012.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.870)	(376.669)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		93.306.174.848	96.420.680.104

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lê Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ nhất sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích...)

2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.172.530.408	2.182.871.321
Tiền gửi ngân hàng	32.586.398.918	51.757.687.342
Các khoản tương đương tiền	57.547.245.522	70.715.245.522
	93.306.174.848	124.655.804.185

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 57,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 6,8%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	428.848.866.189	429.433.176.667
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	43.707.883.805	66.336.264.728
Công ty CP kết cấu kim loại & lắp máy Dầu khí	31.992.941.148	-
Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam	21.074.610.538	21.074.610.538
Các khoản phải thu khách hàng khác	186.207.394.955	196.156.265.658
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.654.409.484	(2.252.669.095)	5.439.083.568	(2.252.669.095)
Tạm ứng	3.524.112.300	-	2.556.018.300	-
Ký cược, ký quỹ	15.831.100	-	15.971.941	-
Phải thu khác	3.108.452.734	(2.252.669.095)	2.867.093.327	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.495.896.250	-	1.495.896.250	-
Ký cược, ký quỹ	1.495.896.250	-	1.495.896.250	-
	<u>8.150.305.734</u>	<u>(2.252.669.095)</u>	<u>6.934.979.818</u>	<u>(2.252.669.095)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	129.918.527.493	101.265.147.772	130.678.527.493	102.025.147.772
	281.390.655.736	252.737.276.015	282.150.655.736	253.497.276.015

9 DỰ PHÒNG**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	379.976.866	-	379.847.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	34.434.144.895	(182.400.000)	36.919.416.401	(182.400.000)
	54.783.848.134	(182.400.000)	57.268.990.731	(182.400.000)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	913.245.000	-	25.595.669.564
- Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	913.245.000	-	25.595.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	913.245.000	-	913.245.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	913.245.000	-	913.245.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564
Tại ngày cuối kỳ	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư khác		Cộng
	VND	Nhà VND	VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	59.528.454	-	59.528.454
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.553.966.125	-	17.333.509.065
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	-	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	-	212.113.875	-	212.113.875

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	64.597.509	56.058.275
Công cụ dụng cụ xuất dùng	64.597.509	54.558.275
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.500.000
b) Dài hạn	41.358.268.471	40.485.775.776
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	30.564.064	33.474.928
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.705.158.938	11.282.746.529
Tiền thuê đất tại Huế	3.000.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.079.611.548	626.620.398
	41.422.865.980	40.541.834.051

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.134.671.028	7.192.040.215
- Chi phí lãi vay	4.270.885.424	2.280.097.411
- Chi phí trích trước DA EX13	-	3.751.600.000
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà số 8 Tràng Thi	1.843.785.604	921.892.804
- Chi phí phải trả khác	20.000.000	238.450.000
	6.134.671.028	7.192.040.215

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	198.839.091	-
- Doanh thu nhận trước	198.839.091	-
b) Dài hạn	-	-
	198.839.091	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.128.559.748	32.157.484.798
- Kinh phí công đoàn	179.020.449	255.721.693
- Bảo hiểm xã hội	-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế	4.628.556	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp	878.079	12.348.117
- Phải trả về cổ phần hoá	21.429.137.266	21.429.137.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.819.389.878	3.075.624.878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.695.505.520	7.195.505.520
b) Dài hạn	108.690.840	441.806.940
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	108.690.840	441.806.940
	31.237.250.588	32.599.291.738

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kê từ đầu năm 2017	Lũy kê từ đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.467.647.208	16.205.646.067
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	17.467.647.208	16.205.646.067

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

b) Tài sản nhận giữ hộ	30/06/2017	01/01/2017
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
c) Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.357,44	4.183,42
d) Nợ khó đòi đã xử lý	15.112.292.483	15.112.292.483

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	163.541.538.575	138.105.004.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.305.086.112	6.408.298.480
	170.846.624.687	144.513.302.797

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.512.347.383	135.934.298.502
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.892.009.803	5.605.411.060
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	1.500.000.000
	168.404.357.186	143.039.709.562

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	272.447.818	709.906.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.997.468.183	12.896.086.172
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.078.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.084.601	-
	77.683.000.602	13.612.070.346

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.857.776.944	1.165.799.675
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.751	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.870	376.669
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	174.488.645	-
	5.032.463.210	1.166.176.344

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.718.185	38.555.430
Chi phí nhân công	2.090.718.444	1.664.670.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.187.334	58.670.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.091.244.540	1.711.973.195
Chi phí khác bằng tiền	588.935.442	9.121.731
	4.862.803.945	3.482.990.664

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.467.997	278.697.079
Chi phí nhân công	6.068.547.766	3.789.524.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.293.553	175.393.341
Thuế, phí, lệ phí	28.622.182	23.238.111
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	42.927.201.025	(2.480.189.850)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.386.001.394	808.217.276
Chi phí khác bằng tiền	1.829.891.977	1.371.001.588
	55.494.025.894	3.965.881.846

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	1.362.750.984	642.596.715
	1.362.750.984	642.596.715

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	892.077.149	58.656.917
Chi phí khác	123.254.196	-
	1.015.331.345	58.656.917

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(505.559.776)	(515.722.650)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(505.559.776)	(515.722.650)

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.508.563.569	-	124.655.804.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	466.328.789.712	(156.085.437.892)	436.368.156.485	(158.880.427.892)
Đầu tư dài hạn	239.701.026.746	(3.297.957.850)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
	821.538.380.027	(159.383.395.742)	750.192.680.243	(162.142.827.078)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			102.002.043.000	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác			153.529.286.912	145.763.459.744
Chi phí phải trả			6.134.671.028	7.192.040.215
			261.666.000.940	273.549.567.276

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.306.174.848	-	-	93.306.174.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.149.131.923	-	-	438.149.131.923
Đầu tư dài hạn	-	186.635.925.155	-	186.635.925.155
	531.455.306.771	186.635.925.155	-	718.091.231.926
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.655.804.185	-	-	124.655.804.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.487.728.593	-	-	277.487.728.593
Đầu tư dài hạn	-	185.906.320.387	-	185.906.320.387
	402.143.532.778	185.906.320.387	-	588.049.853.165

Rủi ro thanh khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	102.002.043.000	-	-	102.002.043.000
Phải trả người bán, phải trả khác	153.420.596.072	108.690.840	-	153.529.286.912
Chi phí phải trả	6.134.671.028	-	-	6.134.671.028
	261.557.310.100	108.690.840	-	261.666.000.940
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	120.594.067.317	-	-	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác	145.321.652.804	441.806.940	-	145.763.459.744
Chi phí phải trả	7.192.040.215	-	-	7.192.040.215
	273.107.760.336	441.806.940	-	273.549.567.276

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong Phụ trội trái phiếu và số dư tại ngày kết thúc Trái phiếu chuyển đổi với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	2.688.677.777	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		921.788.522	5.900.954.870
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	19.075.152	20.318.222
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	696.928.650	-
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	13.531.021.955	13.876.595.051

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam Công ty mẹ - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.491.085.531	6.585.311.337
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	261.765.533	346.916.639
	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2 năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	933.414.008	483.215.775

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)				
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	904.093.413	-	904.093.413	-
Đầu tư vào đơn vị khác	904.093.413	-	904.093.413	-
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(565.814.587)
Hợp tác kinh doanh				
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	190.072.812.986	(3.436.887.831)	190.072.812.986	(3.262.399.186)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
6 Trả trước cho người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty CP Vật tư và thiết bị Toàn Cầu	4.002.186.520	4.002.186.520	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	8.623.200.960	8.623.200.960	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.831.844.762	2.831.844.762	2.027.200.786	2.027.200.786
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	15.457.232.242	15.457.232.242	2.027.200.786	2.027.200.786

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.581.600	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	859.050	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	572.700	-	-	-
- Tạm ứng	3.524.112.300	-	2.556.018.300	-
- Ký cược, ký quỹ	15.831.100	-	15.971.941	-
- Phải thu khác	3.108.452.734	(2.252.669.095)	2.867.093.327	(2.226.127.325)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.645.856.250	-	1.495.896.250	-
	2.645.856.250	-	1.495.896.250	-
	9.300.265.734	(2.252.669.095)	6.934.979.818	(2.226.127.325)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**9 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÓI**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số dư nợ gốc VND	Dự phòng VND	Số dư nợ gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(67.799.805.848)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	21.344.119.114	(21.344.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	15.985.149.669	(15.985.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.332.098.347	(7.332.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Các đối tượng khác	48.205.810.106	(31.710.194.932)	48.316.025.396	(31.570.194.932)
	246.800.303.739	(201.247.628.917)	248.040.519.029	(158.880.427.892)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	836.074.535	-	26.964.071.886
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	836.074.535	-	26.964.071.886
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.316.032.441	146.399.995	7.393.744.851	630.774.888	-	15.486.952.175
- Khấu hao trong kỳ	466.297.068	19.999.998	240.552.881	26.172.606	-	753.022.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.782.329.509	166.399.993	7.634.297.732	656.947.494	-	16.239.974.728
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.433.893.143	287.300.005	550.626.916	205.299.647	-	11.477.119.711
Tại ngày cuối kỳ	9.967.596.075	267.300.007	310.074.035	179.127.041	-	10.724.097.158

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	122.292.036.324	122.292.036.324	113.164.168.006	102.469.600.417
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Vật tư và thiết bị Toàn Cầu	-	-	2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	3.493.967.400	3.493.967.400	1.597.242.240	1.597.242.240
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	45.424.498.596	45.424.498.596		
Công ty CP Thương mại hàng hóa Quốc tế IPC	42.621.598.724	42.621.598.724	79.473.263.222	79.473.263.222
Công ty TNHH Vận tải Xây dựng thương mại Đức Thiện	4.126.760.000	4.126.760.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	23.836.119.044	23.836.119.044	26.853.530.265	16.158.962.676
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	122.292.036.324	122.292.036.324	113.164.168.006	102.469.600.417

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.411.094.439	1.361.502.255	2.664.688.701	-	-	107.907.993	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	264.719.477	264.719.477	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	505.559.776	-	-	-	-	-	-	-	505.559.776	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	146.815.046	146.815.046	389.251.501	947.889.106	-	-	438.583.591	-	-	-	26.761.032
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	850.389.389	6.563.135.185	4.744.320.032	-	-	-	-	-	-	2.534.204.542
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.715.469.624	3.715.469.624	69.101.634	3.784.571.258	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	561.495.782	561.495.782	148.800.000	249.271.345	-	-	-	-	-	-	461.024.437
	640.559.776	6.685.264.280	6.685.264.280	8.796.510.052	12.655.459.919	944.143.367	3.129.898.004	944.143.367	3.129.898.004			

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017			30/06/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND				
a) Vay ngắn hạn	120.594.067.317	120.594.067.317	38.550.370.000	57.142.394.317	102.002.043.000	102.002.043.000	
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-	
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	92.886.978.000	92.886.978.000	-	6.000.000.000	86.886.978.000	86.886.978.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.070.065.000	1.070.065.000	-	63.450.000	1.006.615.000	1.006.615.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	12.990.530.000	12.990.530.000	38.450.370.000	39.582.450.000	11.858.450.000	11.858.450.000	
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-	
- Phạm Thị Phương	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000	
- Nguyễn Văn Năm	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-	
- Trương Thị Thoa	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	
- Nguyễn Hạnh Trang	650.000.000	650.000.000	-	-	650.000.000	650.000.000	
- Nguyễn Thanh Duy	300.000.000	300.000.000	100.000.000	-	400.000.000	400.000.000	
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	
	120.594.067.317	120.594.067.317	38.550.370.000	57.142.394.317	102.002.043.000	102.002.043.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	86.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng tín dụng số:169/2016/VCB-KHDN ngày 20/12/2016 với các điều khoản chi tiết	Lãi suất theo thông báo của bên cho vay theo từng thời kỳ được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định rút vốn trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	11.858.450.000	Mua xe theo các đơn đặt hàng với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
3	Nợ dài hạn đến hạn trả Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	1.006.615.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	
4	Vay cá nhân Công ty ký hợp đồng vay cá nhân	lãi suất vay 10%	thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng.	2.250.000.000	nhằm để bổ sung vốn kinh doanh cho việc cung cấp thép xây dựng cho các công trình và mua vật tư phục vụ các gói thầu của nhà máy điện, dam cá mau...	bảo đảm tin chấp
	Tổng cộng			102.002.043.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	15.284.101.624	18.431.081.412	23.429.476.796	443.530.659.832	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.240.022.818	810.417.705	26.050.440.523	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	921.554.071	(18.220.102.212)	-	(17.298.548.141)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.628)	(37.876.975)	40.104.002	2.217.399	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	16.205.646.067	25.413.125.043	24.279.998.503	452.284.769.613	-	-	-
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	16.205.646.067	25.413.125.043	24.279.998.503	452.284.769.613	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.194.955.893	270.154.050	17.465.109.943	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	1.262.001.141	(3.781.202.966)	-	(2.519.201.825)	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	17.467.647.208	38.826.877.970	24.550.152.553	467.230.677.731	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng công ty	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000	51,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000	48,42%
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000	100%



